

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc Lập - Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 30/2020/HNGĐ-ST
Ngày 18-5-2022
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Trò
2. Bà Hoàng Thị Gấm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Phú - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2021/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2021 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1 - Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm: 1984

Địa chỉ: khu N, xã N, huyện C, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

2 - Bị đơn: Anh Đinh Văn T, sinh năm 1977

Hộ khẩu TT: khu V2, TT C, huyện C, tỉnh Phú Thọ

Chỗ ở hiện nay: khu N, xã N, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

3 - Người có quyền lợi liên quan đến vụ án: Công ty Trách nhiệm hữu hạn

T. Địa chỉ: khu 5 (nay là khu N), xã N, huyện C, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo pháp luật của công ty Toàn Thắng là: Ông Nguyễn Khắc D, sinh năm 1952- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc công ty

Người đại diện theo uỷ quyền cho ông Dũng là: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm: 1984. Địa chỉ: khu N, xã N, huyện C, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Về quan hệ hôn nhân:**

+ Theo đơn khởi kiện ngày 06/10/2021 và bản tự khai ngày 25/10/2021 cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trình bày: Chị và anh Đinh Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện C, tỉnh Phú Thọ ngày 04/8/2005. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại khu 5 (nay là khu N), xã N, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Chị M làm công tác tại trường mầm non, còn anh T đi lái xe khách thuê tại tỉnh S, khi được nghỉ thì anh về nhà. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng với nhau, anh T đánh chửi vợ, con. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được hai bên gia đình hoà giải nhưng không có kết quả. Hiện tại vợ chồng đã sống ly thân mỗi người một nơi không quan tâm đến nhau. Nay chị M xác định tình cảm vợ chồng với anh T không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T để ổn định cuộc sống.

+ Theo biên bản lấy lời khai ngày 12/01/2021 bị đơn anh Đinh Văn T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị M đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện C, tỉnh Phú Thọ kết hôn ngày 04/8/2005. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại khu N, xã N, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận hạnh phúc khoảng hơn hai năm nay bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bất đồng, không hoà hợp nhau, dẫn đến tranh cãi nhỏ bất hoà với nhau. Hiện nay chị M xin ly anh T không nhất trí vì anh thương các con, không muốn các con phải khổ khi thiếu bố mẹ.

*** Về con chung:** Hai bên đều trình bày vợ chồng có 02 con chung là cháu Đinh Thị Quỳnh N, sinh ngày 12/6/2006 và cháu Đinh Gia H, sinh ngày 03/8/2015. Hiện nay các con chung đang sinh sống chủ yếu với chị M tại xã N, huyện C.

Ly hôn chị M, anh T đều xin được trực tiếp nuôi 02 con chung, Chị M yêu

cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đ/02 con/tháng; anh T không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con.

*** Về công sức; Về nghĩa vụ chung về tài sản:** Hai bên đều trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Về tài sản chung:** Vợ chồng có các tài sản chung sau đã được Hội đồng định giá huyện Cẩm Khê tiến hành định giá, gồm:

1. Nhà xây cấp bốn, diện tích 104, 16 m², trị giá: 135.408.000 đồng;
2. Mái tôn trên sân ở phía trước nhà, sườn sắt, cột sắt, diện tích 55 m², trị giá : 13.750.000 đồng;
3. Sân bê tông sỏi (phía trước, sau nhà) diện tích 87,24 m² trị giá: 6.900.000 đồng
4. Cổng và bao lan trang trí xung quanh nhà diện tích 11 m, trị giá: 1.100.000 đồng
5. Mái lợp Plôximăng sau nhà bán kèo thép, diện tích 37,4 m², trị giá: 3.740.000 đồng

Tổng cộng: 160.898.000đ (Một trăm sáu mươi triệu tám trăm chín mươi tám nghìn đồng). Tất cả các tài sản trên đều nằm trên thửa đất số 66, tờ bản đồ số 54, diện tích 5402,1 m². Địa chỉ thửa đất: Khu N, xã N, huyện C, tỉnh Phú Thọ, chủ sử dụng là Công ty Trách nhiệm hữu hạn T. Người đại diện theo pháp luật của công ty T là ông Nguyễn Khắc D- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc. Thửa đất đã được UBND tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/8/2012 (có sơ đồ trích lục kèm theo).

Ly hôn chị M xin sử dụng toàn bộ tài sản trên đất đã được Hội đồng định giá huyện Cẩm Khê định giá có giá trị 160.898.000 đồng vì tất cả các tài sản chung của vợ chồng đều nằm trên đất của ông Nguyễn Khắc D là bố đẻ của chị, chị xin thanh toán chênh lệch về tài sản chung cho anh T số tiền là 80.449.000 đồng. Còn các tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong nhà chị không yêu cầu giải quyết, anh T muốn lấy thứ gì chị cũng nhất trí.

Quá trình giải quyết anh T có quan điểm trình bày: Nhà là tài sản chung vợ chồng làm trên đất của ông Nguyễn Khắc D là bố đẻ của chị M nếu ly hôn anh T nhất trí trả lại đất cho ông D, còn nhà cấp bốn trên đất thì anh và chị M sẽ tự giải quyết với nhau, nếu không tự giải quyết được thì chúng tôi sẽ đập nhà để trả đất cho ông D. Còn các tài sản đồ dùng trong nhà anh và chị M tự giải quyết không

yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên toà anh T có mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Chị M được triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên toà không có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị M theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê:

- Về Tố tụng: Trong quá trình giải quyết, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện, chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Chị Nguyễn Thị M, anh Đinh Văn T đều vắng mặt tại phiên toà nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp với khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về điều luật áp dụng và đề nghị giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; khoản 3 Điều 38; khoản 3 Điều 39; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự; Căn cứ khoản 4 điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a, đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Đề nghị xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị M được ly hôn anh Đinh Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị M trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Đinh Thị Quỳnh N, sinh ngày 12/6/2006 và Đinh Gia H, sinh ngày 03/8/2015. Anh Đinh Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Nguyễn Thị M là 2.000.000 đồng/02 con/tháng. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 4/2022 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

Anh Đinh Văn T được quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho chị Nguyễn Thị M được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản là: Nhà xây cấp bốn diện tích 104,16 m² trị giá 135.408.000đ (Một trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm linh tám đồng); Mái sân trước nhà diện tích 55 m² trị giá 13.750.000đ (Mười ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng); Sân bê tông sỏi, diện tích 88.24

m² trị giá 6.900.000đ (Sáu triệu chín trăm nghìn đồng); Cổng và bao lan trang trí quanh nhà 11m, trị giá 1.100.000đ (Một triệu một trăm nghìn đồng); Mái Plôximăng phía sau nhà diện tích 37,4 m², trị giá 3.740.000đ (Ba triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng). Tổng trị giá là: 160.898.000đ (Một trăm sáu mươi triệu tám trăm chín mươi tám nghìn đồng). Toàn bộ các tài sản chung của chị Mơ, anh T được xây dựng trên thửa đất số 66, tờ bản đồ số 54, diện tích 5402,1 m² thuộc quyền sử dụng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T. Địa chỉ: khu 5 (nay là khu N), xã N, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Có sơ đồ trích lục kèm theo).

- Chị Nguyễn Thị M có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Đinh Văn T số tiền là 80.449.000đ (Tám mươi triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn đồng) kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

Khi án có hiệu lực pháp luật bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản chung 4.022.45đ (Bốn triệu không trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi đồng). Tổng cộng là 4.322.45 đ (Bốn triệu ba trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi đồng) làm tròn là 4.322.000 đ (Bốn triệu ba trăm hai mươi hai nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007632 ngày 14/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê. Chị M còn phải chịu số tiền án phí sơ thẩm là 4.022.000 đồng.

- Anh Đinh Văn T phải chịu án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và án phí chia tài sản chung 4.022.45đ (Bốn triệu không trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi đồng). Tổng cộng là 4.322.45đ (Bốn triệu ba trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi đồng) làm tròn số là 4.322.000đ (Bốn triệu ba trăm hai mươi hai nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào ý kiến trình bày của nguyên đơn, bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử, nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Tranh chấp giữa chị Nguyễn Thị M, anh Hoàng Văn T là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”. Bị đơn anh T có nơi cư trú tại xã Ngô Xá, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Do vậy việc thụ lý và giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Nguyễn Thị M, bị đơn là anh Đinh Văn T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị M và anh Đinh Văn T đảm bảo các điều kiện kết hôn, không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp. Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương, khu dân cư, đại diện hội phụ nữ nơi vợ chồng sinh sống thì thấy: “Chị Nguyễn Thị M, anh Đinh Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND N ngày 04/8/2005. Sau khi kết hôn vợ chồng ở riêng tại khu 5 (nay là khu N), xã N, huyện C. Quá trình chung sống của chị M và anh T, theo thông tin địa phương nắm được thì thời gian đầu chung sống hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2019 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không tin tưởng yêu thương nhau, có vài lần chị M và bố đẻ của chị M là ông D có báo đến khu dân cư là anh T đánh chị M. Cũng kể từ đó anh T đi làm ăn thi thoảng mới về địa phương nhưng cũng rất ít khi về nhà ở với chị M và các con. Anh T và chị M sống ly thân từ năm 2019 đến nay, mỗi người sống một nơi anh T thi thoảng mới về nhà, vợ chồng không quan tâm đến nhau. Nay chị M xin ly hôn anh T đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật”.

Quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị M vẫn giữ quan điểm là xin được ly hôn anh T. Căn cứ vào thực trạng chung sống của vợ chồng thì thấy chị M, anh T đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Hiện tại chị M sinh sống tại xã N, anh T đi làm ăn xa thi thoảng mới về nhà. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng không khắc phục được mâu thuẫn. Nay chị M xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T và đề nghị Toà án cho chị được ly hôn anh T để ổn định cuộc sống là có căn cứ cần chấp nhận.

Quá trình giải quyết anh T không nhất trí ly hôn lý do là do anh thương con chứ không phải còn yêu thương chị M. Trong quá trình sống ly thân anh T cũng không có biện pháp gì để khắc phục mâu thuẫn của vợ chồng. Nên việc xin đoàn

tự của anh T là không thật tâm nên không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của anh T.

[3]. Về con chung: Qua xác minh tại địa phương cho thấy kể từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay con chung của vợ chồng đều do chị M nuôi dưỡng. Hơn nữa các con chung đều có nguyện vọng muốn được ở với mẹ là chị M để ổn định cuộc sống và học tập. Do vậy, để bảo vệ quyền lợi của trẻ em, đảm bảo sự phát triển ổn định của trẻ nhỏ, tôn trọng nguyện vọng của con chung của vợ chồng cần giao các cháu Đinh Thị Quỳnh N và cháu Đinh Gia H cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết chị M vẫn giữ nguyên yêu cầu cấp dưỡng nuôi con đối với anh T. Xét thấy yêu cầu cấp dưỡng của chị M phù hợp với mức tổng thu nhập bình quân trên người một năm tại địa phương. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận mức yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị M. Buộc anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị M là 2.000.000đ/02 con/tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 4/2022 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

[4]. Về nghĩa vụ chung về tài sản; Công sức: Quá trình giải quyết tại Toà án hai bên đều không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị M, anh Đinh Văn T có khối tài sản chung là nhà, các tài sản gắn liền nhà (đã nêu ở trên), được Hội đồng định giá huyện Cẩm Khê định giá có tổng giá trị là 160.898.000đ (Một trăm sáu mươi triệu tám trăm chín mươi tám nghìn đồng), phần tài sản của mỗi bên có giá trị là 80.449.000 đồng (Tám mươi triệu bốn trăm bốn mươi chín đồng). Các tài sản nằm trên thửa đất số 66, tờ bản đồ số 54, diện tích 5402,1m². Địa chỉ thửa đất: khu 5 (nay là khu N), xã N, huyện C, tỉnh Phú Thọ, chủ sử dụng đất là Công ty Trách nhiệm hữu hạn T. Người đại diện theo pháp luật của công ty Toàn Thắng là ông Nguyễn Khắc D- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc (là bố đẻ chị M). Thửa đất đã được UBND tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/8/2012 (Có sơ đồ trích lục kèm theo).

Chị M xin sử dụng toàn bộ tài sản là nhà, các tài sản trên đất và thanh toán chênh lệch về tài sản chung cho anh T số tiền 80.449.000đ (Tám mươi triệu bốn trăm bốn mươi chín đồng). Xét thấy yêu cầu của chị M là phù hợp với thực tế nên cần chấp nhận. Buộc chị M thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh Đinh Văn T số tiền trị giá của tài sản là 80.449.000 đồng (Tám mươi triệu bốn trăm bốn mươi

chín đồng).

[6]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí về chia tài sản chung. Anh Đinh Văn T phải chịu án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; khoản 3 Điều 38; khoản 3 Điều 39; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự; Căn cứ khoản 4 điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a, đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị M được ly hôn anh Đinh Văn T

[2]. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị M trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Đinh Thị Quỳnh N, sinh ngày 12/6/2006 và Đinh Gia H, sinh ngày 03/8/2015. Anh Đinh Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Nguyễn Thị M số tiền là 2.000.000 đồng/02 con/tháng. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 4/2022 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

Anh Đinh Văn T được quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[3]. Về tài sản chung: Giao cho chị Nguyễn Thị M được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản là: Nhà xây cấp bốn diện tích 104,16 m² trị giá 135.408.000đ (Một trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm linh tám đồng); Mái sân trước nhà diện tích 55 m² trị giá 13.750.000đ (Mười ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng); Sân bê tông sỏi, diện tích 88.24 m² trị giá 6.900.000đ (Sáu triệu chín trăm nghìn đồng); Cổng và bao lan trang trí quanh nhà 11m, trị giá 1.100.000đ (Một triệu một trăm nghìn đồng); Mái Plôximăng phía sau nhà diện tích 37,4 m², trị giá 3.740.000đ (Ba triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng). Tổng trị giá là: 160.898.000đ (Một trăm sáu mươi triệu tám trăm chín mươi tám nghìn đồng). Toàn bộ các tài sản chung của chị M,

anh T được xây dựng trên thửa đất số 66, tờ bản đồ số 54, diện tích 5402,1 m² thuộc quyền sử dụng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T. Người đại diện theo pháp luật của công ty T là ông Nguyễn Khắc D- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc. Thửa đất đã được UBND tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/8/2012 cho công ty TNHH T. Địa chỉ: khu 5 (nay là khu N), xã N, huyện C, tỉnh Phú Thọ. (Có sơ đồ trích lục kèm theo).

Chị Nguyễn Thị M có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Đinh Văn T số tiền là 80.449.000đ (Tám mươi triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn đồng) kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

Khi án có hiệu lực pháp luật bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

[4]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; án phí chia tài sản chung 4.022.45đ (Bốn triệu không trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi đồng). Tổng cộng là 4.322.45 đ (Bốn triệu ba trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi đồng) làm tròn là 4.322.000 đ (Bốn triệu ba trăm hai mươi hai nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007632 ngày 14/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê. Chị M còn phải chịu số tiền án phí sơ thẩm là 4.022.000 đồng.

Anh Đinh Văn T phải chịu án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và án phí chia tài sản chung 4.022.45đ (Bốn triệu không trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi đồng). Tổng cộng là 4.322.45đ (Bốn triệu ba trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi đồng) làm tròn số là 4.322.000đ (Bốn triệu ba trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi liên quan đến vụ án vắng mặt được quyền kháng cáo kể từ ngày bản án được giao hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát huyện, Tỉnh;
- Chi cục thi hành án DS huyện;
- UBND xã N;
- Lưu HS;
- Lưu Vp.

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thảo